

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Cho kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2015

đến 31 tháng 03 năm 2015

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long là Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên, trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Cầu Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 4978/QĐ-TCCB-TĐ ngày 02/12/1995, Quyết định số 934/1998/QĐ-TCCB ngày 22/4/1998 và Quyết định chuyển đổi mô hình hoạt động số 1762/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 110743 ngày 26/6/1996 do Ủy ban Kế hoạch cấp, các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 số 0106000765 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 10 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 49/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2013 về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa và Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long thành Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này .

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Khương Thế Duy	Ủy viên
Ông Vũ Hồng Phương	Ủy viên
Ông Mai Trọng Thịnh	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Hồng Phương	Tổng Giám đốc
Ông Khương Thế Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Ban	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tuýnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn An	Kế toán trưởng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 14 tháng 05 năm 2015

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Vũ Hồng Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm	
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.686.871.544.653	1.570.376.274.570	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	182.081.535.526	61.283.692.488	
1. Tiền	111		181.751.754.523	61.283.692.488	
2. Các khoản tương đương tiền	112		329.781.003	-	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.177.928.562.684	1.136.104.319.521	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.070.475.226.260	1.086.398.880.617	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		58.353.543.762	37.582.423.293	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16.516.738.436	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V02	79.971.954.226	59.765.892.467	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47.388.900.000)	(47.642.876.856)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-	
IV. Hàng tồn kho	140		273.316.615.645	292.597.181.569	
1. Hàng tồn kho	141	V03	273.316.615.645	292.597.181.569	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.544.830.798	80.391.080.992	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.444.285.130	8.458.959.559	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.208.420.508	33.158.927.745	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V04	333.545.885	222.856.608	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V05	15.558.579.275	38.550.337.080	

TÀI SẢN	Mã	Thu	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.154.720.130	230.273.925.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		(253.976.856)	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(253.976.856)	-
II. Tài sản cố định	220		72.340.216.970	70.532.607.165
1. Tài sản cố định hữu hình	221		60.359.216.970	58.551.607.165
- Nguyên giá	222		287.512.291.488	282.074.721.343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(227.153.074.518)	(223.523.114.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.981.000.000	11.981.000.000
- Nguyên giá	228		11.981.000.000	11.981.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V06	9.685.543.331	8.950.516.331
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.685.543.331	8.950.516.331
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		125.134.741.287	125.434.741.287
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		119.533.442.698	119.533.442.698
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.416.298.589	12.716.298.589
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V13	(6.815.000.000)	(6.815.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.248.195.398	25.356.060.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V07	12.248.195.398	24.356.060.654
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.906.026.264.783	1.800.650.200.007

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.531.844.902.054	1.434.698.970.156
I. Nợ ngắn hạn	310		1.492.943.459.510	1.411.421.096.167
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		339.398.844.350	415.298.355.203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		603.340.839.842	431.462.450.291
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V10	54.439.354.385	60.423.138.034
4. Phải trả người lao động	314		42.376.585.476	46.630.746.352
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V11	9.699.385.435	9.790.061.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		11.747.149.082	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V12	96.125.131.767	103.543.463.238
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V09	335.595.651.478	343.826.153.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220.517.695	446.727.513
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		38.901.442.544	23.277.873.989
1. Phải trả người bán dài hạn	331		6.023.903.574	5.906.533.574
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		5.020.449.965	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	6.020.449.965
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V14	27.857.089.005	11.350.890.450
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã TM	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	362.286.615.604	354.056.482.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	362.286.615.604	354.056.482.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	27.916.576.545	27.916.576.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	170.956.390	27.019.738
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	37.267.531
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	34.199.082.669	26.075.618.912
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a	26.075.618.912	26.075.618.912
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	8.123.463.757	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		11.894.747.125	11.894.747.125
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	1.906.026.264.783	1.800.650.200.007

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Quang Thanh

Lê Văn An

Vũ Hồng Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	440.432.242.984	440.432.242.984
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.3	440.432.242.984	440.432.242.984
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	402.974.306.689	402.974.306.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		37.457.936.295	37.457.936.295
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	672.589.212	672.589.212
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.349.365.766	6.349.365.766
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.349.365.766	6.349.365.766
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20.480.373.434	20.480.373.434
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.300.786.307	11.300.786.307
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.197.410.910	1.197.410.910
12. Chi phí khác	32		2.076.634.523	2.076.634.523
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(879.223.613)	(879.223.613)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.421.562.694	10.421.562.694
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.298.098.937	2.298.098.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.123.463.757	8.123.463.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Văn An

Vũ Hồng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		624.020.235.186	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(287.281.379.696)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(45.469.085.383)	-
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9.103.472.180)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.332.878.743)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		79.725.539.869	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(62.884.710.961)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		297.674.248.092	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(403.570.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.773.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.530.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.402.370.593)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.696.121.115	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.058.547	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.670.345.433	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.827.182.252	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.373.932.739)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(187.546.750.487)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	0	120.797.843.038	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.283.692.488	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	0	182.081.535.526	-

Lập, ngày 14 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Vũ Hồng Phương

Nguyễn Quang Thanh

Lê Văn An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các Công ty con trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

04. Thông tin về Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014	Ghi chú
Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Số 89, ngõ 1141, đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	83,00%	
Công ty Cổ phần Cầu 3 Thăng Long	Thôn Cò Diến, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	51,13%	

05. Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014	Ghi chú
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	Số 49 Lãng Yên, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	20,80%	
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	36,00%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	38,63%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	Đường Nguyễn Huệ, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.	32,00%	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	28,89%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế, Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	30,31%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 18 Thăng Long	127B, Đinh Tiên Hoàng, phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.	36,00%	
Công ty Cổ phần Thi nghiệm và Xây dựng Thăng Long	Tân Xuân, Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%	
Công ty Cổ phần Cầu 7 Thăng Long	Số 26 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long	Đường Phạm Văn Đồng, thôn Tân Xuân, xã Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	36,45%	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
 Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014	Ghi chú
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	Số 3, đường Cù Lan Chính, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	29,98%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Xuân Đình, Từ Liêm, thành phố Hà Nội	36,00%	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	Số 134 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	46%	
Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	Số 134 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	23,15%	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Thăng Long	Số 289 đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	34,36%	
Công ty TNHH Kết cấu thép Mitsui – Thăng Long	Thôn Xâm Dương, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội.	45,55%	
Công ty TNHH Bê tông Meko Thăng Long	Xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.	49,00%	
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	49,41%	

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Tổng Công ty là năm tài chính đầu tiên Tổng công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở hợp nhất

Các Công ty con

Các Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Tổng Công ty mẹ và các Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 – 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác 05 – 10 năm

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 03 năm khi Tổng Công ty Thăng Long - CTCP chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
 TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	6.956.143.005	6.152.130.841
- Tiền gửi ngân hàng	175.125.392.521	55.131.561.647
- Tiền đang chuyển		
Cộng	182.081.535.526	61.283.692.488
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá Ông Tùng (CP12)	277.200.000	16.690.368.815
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.690.368.815	
- Phải thu của người lao động	11.181.718.984	863.905.000
- Phải thu khác	51.822.666.427	42.211.618.652
+ Ban điều hành gói 9 đường vào cảng Cái Lân	2.259.849.387	2.259.849.387
+ Ban điều hành đường dẫn Vĩnh Long	2.895.623.923	2.895.623.923
+ Thu tiền bán vé cầu Yên Lệnh	-	6.247.722.957
+ Ban điều hành Bắc Ninh - Nội Bài	1.056.949.196	1.056.949.196
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu xây lắp số 4 - cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng	1.023.467.829	920.721.221
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu 3A cầu Kỳ Lam	2.181.634.464	1.088.259.566
+ Ban quản lý dự án 6 gói thầu cầu Thẩm		6.445.180.000
+ Phải thu bảo hiểm	775.238.202	
+ Phải thu tiền bán xe ô tô (Ông Duy)	855.000.000	
+ Phải thu tiền bán xe ô tô (Ông Tuýnh)	100.000.000	
+ Dự án gói thầu 10A/TCT Lũng Lô	473.910.000	
+ Ký cược ký quỹ (cầu 1)	3.449.192.156	
+ Khác	36.751.801.270	21.297.312.402
Cộng	79.971.954.226	59.765.892.467
03. Hàng tồn kho	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Hàng mua đang đi đường		12.545.108.357
- Nguyên liệu, vật liệu	3.615.962.253	784.642.856
- Công cụ, dụng cụ	741.031.726	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	268.959.621.666	279.267.430.356
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		

Vay ngắn hạn	335.595.651.478	343.826.153.801
- Vay ngân hàng	334.952.613.502	343.351.416.562
+ Eximbank Cầu Giấy		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	43.968.780.432	46.619.408.757
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội	154.346.538.897	162.394.534.166
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	63.169.217.165	54.577.084.532
+ BIDV - Chi Nhánh Tây Hồ	31.236.494.743	35.801.199.811
+ BIDV - Chi Nhánh Huế	11.557.137.265	12.949.149.296
+ Ngân hàng TMCP quân đội - CN Đông Anh	4.884.018.000	2.354.010.000
+ NH NN&PT nông thôn - CN Tam Trinh	20.273.843.700	22.526.493.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đông Anh	5.516.583.300	6.129.537.000
- Vay đối tượng khác	643.037.976	474.737.239
+ Ông Trần Văn Mỹ	474.737.239	474.737.239
+ TCT Thăng Long - CTCP	168.300.737	
+ Công ty CP Alphanam Miền Trung		
+ Công ty Liên doanh Fuji Alpha		
+ Công ty CP Alphanam - Cienco 4		
+ Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện		
+ Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung		
+ Bà Đỗ Thị Minh Anh		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội		
+		
+		
- Nợ thuê tài chính	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam		
+		
+		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	335.595.651.478	343.826.153.801

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	33.790.860.621	31.119.934.316
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.711.737.612	11.921.857.709
- Thuế thu nhập cá nhân	315.082.622	274.137.677
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		5.535.154.097
- Các loại thuế khác	5.041.953.857	5.962.956.741
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp kh:	5.579.719.673	5.609.097.494
Cộng	54.439.354.385	60.423.138.034

11. Chi phí phải trả

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Chi phí lãi vay phải trả ODA	8.006.532.004	8.006.532.004
- Trích trước chi phí lãi vay	1.235.529.194	1.235.529.194
- Chi phí cho các công trình	300.017.787	390.694.087
- Khác	157.306.450	157.306.450
Cộng	9.699.385.435	9.790.061.735

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Bán cổ phần Cầu 11 + số 4	6.194.842.500	
- Kinh phí công đoàn	328.276.472	2.100.098.597
- Bảo hiểm xã hội	415.171.867	9.068.761.522
- Công ty TNHH đầu tư dầu khí Hà Nội	1.200.000.000	
- Bảo hiểm y tế	60.608.656	123.428.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.552.230	54.068.086
- Phải trả về cổ phần hóa	7.113.688.606	7.113.688.606
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.872.286.540
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80.788.991.436	74.211.131.597
+ Công ty Xây dựng số 8 Thăng Long		1.004.314.900
+ Đội thi công cầu	5.657.270.362	6.657.270.362
+ Dự án cải tạo cầu Đường Sắt - Gói CP1D	3.303.528.164	1.000.000.000
+ Dự án Đường 188 Hải Dương	2.307.968.489	2.307.968.489
+ Thu vé đường 188-BOT	24.250.902.861	
+ Ban điều hành gói 6 Cầu Phù Đổng	1.314.402.958	1.314.402.958
+ Ban điều hành gói PK1A dự án đường cao tốc HN-TN	1.148.050.539	1.148.050.539
+ Thu tiền bán vé cầu Yên Lệnh	-	15.517.434.000
+ Ban điều hành liên danh gói thầu PK2	1.465.791.250	1.465.791.250
+ Ông Cao Xuân Nam - đội trưởng 301	267.899.220	892.997.401
+ Ông Đặng Văn Hoan - đội 309	960.483.373	3.201.611.244
+ Ông Nguyễn Hữu Phúc	407.847.488	1.359.491.628
+ Ông Phạm Trọng Thanh	359.570.587	1.198.568.622
+ Xi Nghiệp XD số 2	518.522.647	1.728.408.824
+ Xi nghiệp thi công cơ giới	7.023.938.837	14.047.877.673
+ Các đối tượng khác	31.802.814.661	21.366.943.707
Cộng	96.125.131.767	103.543.463.238

13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Công ty cổ phần cầu 5 Thăng Long	(6.815.000.000)	(6.815.000.000)
	(6.815.000.000)	(6.815.000.000)

14 Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	27.857.089.005	11.350.890.450
- Vay dài hạn ngân hàng	27.857.089.005	11.350.890.450
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long	11.350.890.450	11.350.890.450
+ Ngân hàng SEABANK Đồng Đa (BT Cầu Rạch Chiếc)	16.506.198.555	
+ Vay khác		
- Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	-	-
Cộng	27.857.089.005	11.350.890.450

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	5.078.318.242	
- Doanh thu bán thành phẩm		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	633.556.278	
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu kinh doanh bất động sản		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	434.720.368.464	
Cộng	440.432.242.984	-

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Cộng	-	-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa
 - Doanh thu thuần bán thành phẩm
 - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu thuần trợ cấp, trợ giá
 - Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản
 - Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng
- Cộng

5.078.318.242

633.556.278

434.720.368.464

440.432.242.984

-

04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá vốn của thành phẩm đã bán
 - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
 - Giá vốn của hoạt động xây dựng
 - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
 - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
 - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
 - Các khoản chi phí vượt mức bình thường
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Cộng

402.974.306.689

402.974.306.689

-

05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
 - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
 - Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận được chia
 - Lãi bán ngoại tệ
 - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 - Lãi bán hàng trả chậm
 - Doanh thu hoạt động tài chính khác
- Cộng

172.405.885

500.183.327

672.589.212

-

06. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Lãi tiền vay
 - Chi phí tài chính khác
- Cộng

6.349.365.766

6.349.365.766

07. Thu nhập khác (Mã số 31)	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm
	1.197.410.910	
Cộng	1.197.410.910	-

07. Chi phí khác (Mã số 32)	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		
- Chi phí phạt thuế		
- Kinh phí xây dựng cầu treo	2.000.000.000	
- Chi phí khác	76.634.523	
Cộng	2.076.634.523	-

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.298.098.937	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.298.098.937	-

Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Lũy kế từ đầu năm
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.421.562.694	
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	
Thu nhập tính thuế TNDN	10.421.562.694	
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế TNDN	2.298.098.937	
Thuế TNDN được giảm	-	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	2.298.098.937	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh:

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 là kỳ kế toán thứ 2 từ khi Tổng công ty xây dựng Thăng

Long chuyển sang công ty cổ phần (28/05/2014) nên không có số liệu so sánh cùng kỳ năm trước

2 Thông tin về hoạt động liên tục:

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Vì vậy báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 



Nguyễn Quang Thanh

Lê Văn An

Vũ Hồng Phương

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết		77.989.207.751		77.989.207.751
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	197.600	-	197.600	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	735.980	14.868.051.025	735.980	14.868.051.025
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 Thăng Long	262.950	3.689.127.473	262.950	3.689.127.473
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	160.000	3.009.895.481	160.000	3.009.895.481
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	234.000	5.601.879.003	234.000	5.601.879.003
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	154.557	1.639.225.655	154.557	1.639.225.655
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	429.841	-	429.841	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 18 Thăng Long	360.000	4.327.506.172	360.000	4.327.506.172
- Công ty CP Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long	303.800	3.667.504.740	303.800	3.667.504.740
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 Thăng Long	2.016.000	12.409.069.422	2.016.000	12.409.069.422
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	540.000	1.866.805.000	540.000	1.866.805.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long	403.641	-	403.641	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tài Thăng Long	131.000	3.086.668.454	131.000	3.086.668.454
- Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	555.624	6.517.254.388	555.624	6.517.254.388
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Thăng Long	118.900	1.189.000.000	118.900	1.189.000.000
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	2.331.300	15.717.220.938	2.331.300	15.717.220.938
- Công ty Cổ phần Cầu 12 Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Thăng Long	40.000	400.000.000	40.000	400.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh		41.544.234.947		41.544.234.947
- Công ty Liên doanh Mit sui Thăng Long		29.884.874.065		29.884.874.065
- Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thăng Long		11.659.360.882		11.659.360.882
Cộng				119.533.442.698

* Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu công ty liên doanh, liên kết:

- + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
- + Về giá trị

13.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		12.716.298.589		12.716.298.589
+ Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	681.500	6.815.000.000	681.500	6.815.000.000
+ Công ty Cổ phần Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	429.841	5.601.298.589	429.841	5.601.298.589
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Tín phiếu				
+ Kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
+ Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển nhà Hà Nội				
+ Công ty Cổ phần				
+ Công ty Cổ phần				
+ Công ty Cổ phần				
Cộng		12.716.298.589		12.716.298.589

Tổng công ty Thăng Long - CTCP
72 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu năm: (01/01/2015) - Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành Công số tăng trong năm	57,479,538,190	190,971,730,826 157,759,091	26,731,877,125 0	3,952,573,920 1,615,188,909	2,939,001,282 3,704,050,000	282,074,721,343 5,476,998,000 0
2	- Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác Công số giảm trong năm	0	157,759,091 0	0 0	1,615,188,909 39,427,855	3704050000	5,476,998,000 0 39,427,855 0
3	Công số giảm trong năm				39,427,855		39,427,855
4	Số dư cuối kỳ: (31/03/2015)	57,479,538,190	191,129,489,917	26,731,877,125	5,528,334,974	6,643,051,282	287,512,291,488
II	GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm: (01/01/2015) - Khấu hao tăng trong năm - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán	39,394,893,043 598,072,177	157,390,841,850 1,321,354,213	21,114,173,660 246,946,363	2,684,204,343 138,035,634	2,939,001,282 1,364,979,808	223,523,114,178 3,669,388,195 0
2	Công số giảm trong năm	0	0	0	39,427,855		39,427,855
3	Số dư cuối kỳ: (31/03/2015)	39,992,965,220	158,712,196,063	21,361,120,023	2,782,812,122	4,303,981,090	227,153,074,518
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm: (01/01/2015) - Tại ngày 31/03/2015	18,084,645,147 17,486,572,970	33,580,888,976 32,417,293,854	5,617,703,465 5,370,757,102	1,268,369,577 2,745,522,852	2,339,070,192	58,551,607,165 60,359,216,970

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là: 104.952.110.531 đồng và 12.684.738.661 đồng đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn - Chi nhánh Tam Trinh và ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ,

Tổng công ty Thăng Long - CTCP
72 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu năm: (01/01/2015) - Mua trong năm - Đầu tư XDCB hoàn thành - Công số tăng trong năm	57,479,538,190	190,971,730,826 157,759,091	26,731,877,125 0	3,952,573,920 1,615,188,909	2,939,001,282 3,704,050,000	282,074,721,343 5,476,998,000 0
2	- Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	0	157,759,091 0	0 0	0 39,427,855	3704050000	5,476,998,000 0 39,427,855
3	Công số giảm trong năm				39,427,855		39,427,855
4	Số dư cuối kỳ: (31/03/2015)	57,479,538,190	191,129,489,917	26,731,877,125	5,528,334,974	6,643,051,282	287,512,291,488
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
1	Số dư đầu năm: (01/01/2015) - Khấu hao tăng trong năm - Chuyển sang BĐS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán	39,394,893,043 598,072,177	157,390,841,850 1,321,354,213	21,114,173,660 246,946,363	2,684,204,343 138,035,634	2,939,001,282 1,364,979,808	223,523,114,178 3,669,388,195 0
2	Công số giảm trong năm	0	0	0	39,427,855		39,427,855
3	Số dư cuối kỳ: (31/03/2015)	39,992,965,220	158,712,196,063	21,361,120,023	2,782,812,122	4,303,981,090	227,153,074,518
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm: (01/01/2015) - Tại ngày 31/03/2015	18,084,645,147 17,486,572,970	33,580,888,976 32,417,293,854	5,617,703,465 5,370,757,102	1,268,369,577 2,745,522,852	2,339,070,192	58,551,607,165 60,359,216,970

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là: 104.952.110.531 đồng và 12.684.738.661 đồng đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại ngân hàng Nông nghiệp & phát triển nông thôn - Chi nhánh Tam Trinh và ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ,

Tổng công ty Thương Long - CTCP

72 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16a. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	-	-	-	327.916.576.545
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	26.075.618.912	-	26.075.618.912
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	37.267.531	-	27.019.738	64.287.269
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	37.267.531	26.075.618.912	27.019.738	354.056.482.726
Số dư đầu năm nay 01/01/2015	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong Quý I/2015	-	-	-	8.123.463.737	-	8.123.463.737
Lợi nhuận Quý I/2015	-	-	-	-	106.669.121	106.669.121
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong Quý I/2015	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong Quý I/2015	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý I - 31/03/2015	300.000.000.000	27.916.576.545	37.267.531	34.199.082.649	133.688.859	362.286.615.584

16b. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	105.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	195.000.000.000	195.000.000.000
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ đông khác	135.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	<u><u>300.000.000.000</u></u>	<u><u>300.000.000.000</u></u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 28 tháng 5 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
+ Vốn góp đầu năm		-
+ Vốn góp tăng trong năm		300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm		300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

d. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 28 tháng 5 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		-

đ. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30000000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: